

Thanh Hóa, ngày 26 tháng 12 năm 2022

Số: 1925 /TB - ĐVTDT

THÔNG BÁO
TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC ĐỢT 1, NĂM 2023

Căn cứ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 và Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa tổ chức tuyển sinh các ngành/chuyên ngành Sau đại học, đợt 1 năm 2023 cụ thể như sau:

I. TUYỂN SINH CAO HỌC (ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ)

1. Chuyên ngành tuyển sinh

- | | | |
|--------------------------|----------------|----------------------|
| - <i>Quản lý Văn hóa</i> | Mã số: 8319042 | Chỉ tiêu dự kiến: 25 |
| - <i>Quản lý Công</i> | Mã số: 8340403 | Chỉ tiêu dự kiến: 40 |

2. Thời gian đào tạo: 2 năm

3. Phương thức và điều kiện tuyển sinh

3.1. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

Tiêu chí và quy đổi điểm xét tuyển căn cứ theo Chương II, Điều 17, khoản 5, mục a Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ được ban hành theo Quyết định số 1650/QĐ-ĐVTDT ngày 29/12/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

3.2. Đối tượng và điều kiện dự tuyển đào tạo trình độ Thạc sĩ

3.2.1. Người đăng ký dự tuyển (ứng viên) đào tạo trình độ thạc sĩ phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu (*danh mục các ngành phù hợp với các ngành, chuyên ngành tuyển sinh trình độ thạc sĩ quy định chi tiết tại Phụ lục I*).

b) Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (*Phụ lục II*) được minh chứng bằng một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do chính cơ sở đào tạo cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục I hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

- Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

c) Về kinh nghiệm quản lý và thâm niên công tác: Không yêu cầu thâm niên công tác chuyên môn kể từ sau khi tốt nghiệp đại học.

d) Có đủ sức khỏe để học tập.

e) Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định.

3.2.2. Thí sinh chưa đáp ứng yêu cầu về năng lực tiếng Anh như điểm b, mục 3.2.1. phải dự thi đánh giá năng lực tiếng Anh bậc 3, theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

3.2.3. Sinh viên đang học chương trình đào tạo đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) hết năm học thứ 3 và có học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại khá trở lên được phép đăng ký học trước một số học phần của chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ của các ngành tương ứng với ngành đào tạo trình độ thạc sĩ mà sinh viên đang học.

4. Đối tượng và chính sách ưu tiên

4.1. Đối tượng ưu tiên

a) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các xã thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn ở các địa phương thuộc miền núi, vùng cao, vùng sâu, hải đảo theo quy định của Chính phủ. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại Điểm a, Khoản này;

e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

4.2. Mức ưu tiên

Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại Khoản 1 Điều 10 Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào điểm trung bình chung học tập 0,5 điểm.

5. Hồ sơ đăng ký dự thi

Hồ sơ tuyển sinh bao gồm:

1). Phiếu đăng ký dự thi (theo mẫu);

2). Sơ yếu lý lịch (theo mẫu của Trường phát hành), dán ảnh, đóng dấu giáp lai, có xác nhận của cơ quan công tác hoặc chính quyền địa phương;

3). Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp đại học và bảng điểm toàn khóa.

4). Giấy chứng nhận đủ sức khỏe học tập do một bệnh viện đa khoa, thời gian không quá 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ;

5). Bản sao công chứng các bài báo, công trình khoa học (nếu có);

6). Bản sao công chứng giấy khai sinh (hoặc công chứng từ bản gốc);

7). Văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ;

8). Bản sao chứng minh thư (hoặc căn cước công dân);

9). 03 ảnh cỡ 3 x 4 và 2 phong bì dán tem ghi rõ họ tên, địa chỉ, điện thoại liên hệ.

6. Lệ phí dự tuyển và học phí: Theo quy định hiện hành của Nhà nước

và Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

7. Thời gian nhận hồ sơ và xét tuyển

- Phát hành hồ sơ: Từ ngày 27/12/2022 tại phòng Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ ngày 28/12/2022 đến hết ngày 15/03/2023 đối với các thí sinh phải học bổ sung kiến thức và đến ngày 15/05/2023 đối với các thí sinh không phải học bổ sung kiến thức.

- Thời gian học bổ sung kiến thức: Dự kiến từ ngày 18/03/2023

- Thời gian thi đánh giá năng lực tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam: Dự kiến ngày 20/05/2023

- Công bố kết quả tuyển sinh: Dự kiến từ ngày 01 – 10/06/2023

- Nhập học và khai giảng: Dự kiến 20 - 25/06/2023

II. TUYỂN SINH NGHIÊN CỨU SINH (ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ)

1. Các ngành, chuyên ngành đào tạo và chỉ tiêu dự kiến

- Quản lý Văn hóa Mã số: 9229042 Chi tiêu dự kiến: 05

2. Hình thức và thời gian đào tạo

2.1. Hình thức đào tạo: Chính quy

2.2. Thời gian đào tạo tiêu chuẩn

- Hệ 03 năm: đối với người dự tuyển đúng ngành có bằng thạc sĩ.

- Hệ 04 năm: đối với người dự tuyển đúng ngành có bằng đại học.

3. Điều kiện dự tuyển

Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ phải đáp ứng các điều kiện sau:

1). Điều kiện về văn bằng

a) Có bằng thạc sĩ đúng chuyên ngành hoặc chuyên ngành phù hợp với chuyên ngành dự tuyển.

b) Có bằng thạc sĩ ngành gần với chuyên ngành đăng ký dự tuyển.

c) Có bằng đại học loại giỏi trở lên, đúng ngành và ngành phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự tuyển.

Danh mục các ngành được coi là phù hợp với chuyên ngành đào tạo tiến sĩ được quy định tại *Phụ lục III* của Thông báo tuyển sinh. Các bằng tốt nghiệp thuộc ngành, chuyên ngành không có trong danh mục này nhưng có chuyên môn gần với chuyên ngành đăng ký dự tuyển được Hội đồng tuyển sinh xem xét cụ thể sau khi người dự tuyển nộp hồ sơ. Trong trường hợp người dự tuyển chưa có bằng thạc sĩ

hoặc bằng thạc sĩ phù hợp nhưng không thuộc chuyên ngành đúng với chuyên ngành dự tuyển trình độ tiến sĩ, thì người dự tuyển cần học bổ sung kiến thức trình độ thạc sĩ sau khi trúng tuyển.

2). Người dự tuyển phải là tác giả của ít nhất 01 bài báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành (thuộc danh mục tạp chí khoa học theo quy định của Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước) hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

Ghi chú: Kỷ yếu hội nghị, hội thảo phải có Nhà xuất bản.

3). Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau (*Phụ lục IV* của Thông báo tuyển sinh):

a) Bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho người học toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học tập là tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài khác;

b) Bằng tốt nghiệp đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT từ 45 trở lên hoặc Chứng chỉ IELTS (Academic Test) từ 5.0 trở lên do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a khoản này khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b khoản này khi có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương theo quy định tại điểm c khoản này do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh);

4). Người dự tuyển là công dân nước ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

5). Đạt đủ điều kiện về kinh nghiệm quản lý và thâm niên công tác: Đối với

người dự tuyển có bằng thạc sĩ khác với ngành đăng ký dự tuyển phải có tối thiểu 3 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đăng ký dự tuyển. Sau khi trúng tuyển nghiên cứu sinh phải học bổ túc kiến thức theo qui định của Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ hiện hành.

4. Chính sách ưu tiên

- 1). Ứng viên được ưu tiên trong tuyển sinh thuộc những đối tượng sau:
 - + Thương binh, người được hưởng chính sách như thương binh.
 - + Con liệt sỹ.
 - + Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động.
 - + Người thuộc dân tộc thiểu số.
 - + Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.
 - + Người được giải thưởng trong lĩnh vực văn hóa từ cấp quốc gia trở lên.
- 2). Người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên chỉ được hưởng một lần ưu tiên.

5. Hồ sơ dự tuyển

Hồ sơ dự tuyển bao gồm:

- 1). Đơn xin dự tuyển (*theo mẫu*);
- 2). Lý lịch khoa học (*theo mẫu*: , *dán ảnh, đóng dấu giáp lai, có xác nhận của cơ quan công tác, trường hợp là thí sinh tự do yêu cầu có xác nhận của chính quyền địa phương nơi cư trú*);
- 3). Bản sao hợp lệ các văn bằng, chứng chỉ sau (*yêu cầu mang theo bản gốc để đối chiếu*):
 - Bằng đại học và bằng điểm toàn khóa.
 - Bằng thạc sĩ và bằng điểm toàn khóa (*không yêu cầu đối với người dự tuyển từ bậc đại học*)
 - Bằng và bằng điểm tốt nghiệp đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài (*nếu có*)
 - Văn bằng, chứng chỉ minh chứng năng lực ngoại ngữCác bằng và bằng điểm đại học, thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công chứng dịch tiếng Việt và nộp kèm theo bản công chứng Công nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- 4). Minh chứng kinh nghiệm nghiên cứu khoa học quy định tại khoản 2, điều

kiện dự tuyển (*phô tô 06 bộ*);

5). Đề cương nghiên cứu (*theo mẫu 06 bộ*);

6). Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu; phong bì đề nghị dán niêm phong bằng chữ ký của người giới thiệu;

7). Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (*nếu người dự tuyển là công chức, viên chức*);

8). Bản sao công chứng các quyết định tuyển dụng hoặc bổ nhiệm hoặc hợp đồng lao động dài hạn (*nếu có*)

9). Bản sao công chứng các giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (*nếu có*)

10). Các tài liệu liên quan khác gồm: Giấy chứng nhận đủ sức khỏe học tập do một bệnh viện đa khoa, thời gian không quá 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ; Bản sao Giấy khai sinh; Bản cam kết thực hiện nghĩa vụ tài chính (*theo mẫu*).

11). Ảnh cỡ 3x4cm mới nhất (*04 ảnh, ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh vào mặt sau của mỗi ảnh*), 04 phong bì dán tem, ghi rõ địa chỉ người dự tuyển.

6. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển.

7. Lệ phí dự tuyển và học phí: Theo quy định hiện hành của Nhà nước và Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

8. Thời gian và địa điểm nộp hồ sơ và dự kiến xét tuyển:

- Phát hành hồ sơ: Từ ngày 27/12/2022 tại phòng Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

- Thời gian xét tuyển : Dự kiến 13/5 – 17/5/2023

- Công bố kết quả tuyển sinh: Dự kiến 18/5 – 21/5/2023

- Nhập học và khai giảng: Dự kiến 01/06/2023

Hồ sơ dự tuyển gửi theo địa chỉ: Phòng Đào tạo Sau Đại học, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

Mọi thủ tục chi tiết xem trên Cổng TTĐT Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa hoặc liên hệ với Phòng Đào tạo Sau Đại học, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. Địa chỉ: Phòng 109, nhà B, số 561, phố

Quang Trung, phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Điện thoại: 0912501982 (ông Hà Đình Hùng); 0979283406 (ông Đoàn Văn Trường); 0917536336 (bà Trần Thị Thanh Tú).

Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa trân trọng thông báo để thí sinh, những người có nhu cầu dự thi biết, đăng ký và nộp hồ sơ đúng hạn./.

Nơi nhận:

- BGH, CTHĐT (đề B/C);
- Vụ GDĐH (đề B/C)
- Các đơn vị trong Trường;
- Các Sở, Ban, Ngành trong tỉnh;
- UBND các huyện, thị, thành phố;
- Công TTĐT
- Lưu VP; SĐH.

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Lê Thanh Hà

Phụ lục I (trình độ Thạc sĩ)
XÁC ĐỊNH NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH GẦN VÀ
CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC

1. Chuyên ngành Quản lý Văn hóa (Theo Quyết định số: 888/QĐ-ĐVTDT ngày 16/09/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa)

| TT | Đối tượng | Học phần học chuyển đổi, bổ sung |
|-----------|--|--|
| 1 | <p>Ngành đúng, ngành phù hợp: Quản lý Văn hóa, Văn hóa quần chúng</p> <p>Những ngành có nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt dưới 10% so với nội dung chương trình khối kiến thức ngành của ngành Quản lý Văn hóa tại trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa</p> | Không phải học chuyển đổi |
| 2 | <p>Ngành gần:</p> <p>- Văn hóa học; Gia đình học, Triết học, Tôn giáo học; Lịch sử, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Ngôn ngữ học, Văn học; Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam, Hán Nôm, Nhân học, Thông tin Thư viện, Du lịch, Bảo tàng học, Lưu trữ học, Xuất bản, Kinh doanh xuất bản phẩm, Báo chí, Đông Phương học, Đông Nam Á học, Quan hệ công chúng, Tâm lý học, Khoa học quản lý.</p> <p>- 04 ngành do Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa đào tạo và cấp bằng: Quản lý Thể thao, Quản lý nhà nước, Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành, Công tác xã hội</p> <p>- Những ngành/chuyên ngành có nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% đến 40% so với nội dung chương trình khối kiến thức của ngành Quản lý Văn hóa tại trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa.</p> | <p>05 học phần chuyên ngành/14 tín chỉ, gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Quản lý nhà nước về Văn hóa, Thể thao và Du lịch (3TC) 2. Quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức Văn hóa Nghệ thuật (3TC) 3. Các ngành công nghiệp Văn hóa (2TC) 4. Xây dựng văn hóa cộng đồng (3TC) 5. Quản lý hoạt động nghệ thuật (3TC) |
| 3 | <p>Ngành khác:</p> <p>- Những ngành/ chuyên ngành còn lại trong danh mục cấp đào tạo cấp IV trình độ đại học được Bộ GD&ĐT quy định tại Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017.</p> <p>- Những ngành/chuyên ngành có nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 41% trở lên so với nội dung chương trình khối kiến thức của ngành Quản lý Văn hóa tại trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa.</p> | <p>08 học phần /22 tín chỉ, gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đại cương khoa học quản lý (3TC) 2. Văn hóa học đại cương (2TC) 3. Văn hóa các dân tộc Việt Nam (3TC) 4. Quản lý nhà nước về Văn hóa, Thể thao và Du lịch (3TC) 5. Quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức Văn hóa Nghệ thuật (3TC) 6. Các ngành công nghiệp Văn hóa (2TC) 7. Xây dựng văn hóa cộng đồng (3TC) 8. Quản lý hoạt động nghệ thuật (3TC) |

2. Chuyên ngành Quản lý Công (Theo Quyết định số: 565/QĐ-ĐVTDT ngày 28/05/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa)

| TT | Đối tượng | Học phân học chuyên đổi, bổ sung |
|-----------|--|---|
| 1 | <p>Ngành đúng, ngành phù hợp: Quản lý nhà nước/ Hành chính học</p> <p>Những ngành có nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt dưới 10% so với nội dung chương trình khối kiến thức ngành của ngành Quản lý Nhà nước tại Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa</p> | Không phải học chuyên đổi |
| 2 | <p>Ngành gần:</p> <p>- Những ngành: Quản trị kinh doanh; Marketing; Bất động sản; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Thương mại điện tử; Kinh doanh thời trang và dệt may; Tài chính - Ngân hàng; Bảo hiểm; Kế toán; Kiểm toán; Khoa học quản lý; Quản trị nhân lực; Hệ thống thông tin quản lý; Quản trị văn phòng; Quan hệ lao động; Quản lý dự án; Kinh tế; Kinh tế chính trị; Chính trị học; Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước; Quan hệ quốc tế; Báo chí; Quản lý tài nguyên và môi trường; Quản lý đất đai; Quản lý nhà nước về an ninh trật tự; Luật.</p> <p>- Những ngành do Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa đào tạo và cấp bằng: Quản lý Văn hóa; Quản lý Thể thao.</p> <p>- Những ngành/chuyên ngành có nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% đến 40% so với nội dung chương trình khối kiến thức của ngành Quản lý Nhà nước tại Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa.</p> | <p>05 học phân chuyên ngành/14 tín chỉ, gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Lý luận nhà nước và pháp luật (2TC) 2. Hiến pháp và Luật tổ chức bộ máy nhà nước (4TC) 3. Hành chính công (3TC) 4. Công vụ, công chức (2TC) 5. Tổ chức bộ máy hành chính nhà nước (3TC) |
| 3 | <p>Ngành khác:</p> <p>- Những ngành/ chuyên ngành còn lại trong danh mục cấp đào tạo cấp IV trình độ đại học được Bộ GD&ĐT quy định tại Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017.</p> <p>- Những ngành/chuyên ngành có nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 41% trở lên so với nội dung chương trình khối kiến thức của ngành Quản lý Nhà nước tại Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa.</p> | <p>08 học phân / 22 tín chỉ, gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Lý luận nhà nước và pháp luật (2TC) 2. Hiến pháp và Luật tổ chức bộ máy nhà nước (4TC) 3. Hành chính công (3TC) 4. Công vụ, công chức (2TC) 5. Tổ chức bộ máy hành chính nhà nước (3TC) 6. Kỹ thuật điều hành công sở (3TC) 7. QLNN về Văn hóa, Thể thao và Du lịch (3TC) 8. Ứng dụng tin học trong hoạt động quản lý (2TC) |

Phụ lục II (trình độ Thạc sĩ)
BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG
CHỈNGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 VÀ BẬC 4 KHUNG NĂNG
LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG
TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
(Theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

| TT | Ngôn ngữ | Chứng chỉ / Văn bằng | Trình độ/Thang điểm | |
|----|---------------------|---|---|---|
| | | | Tương đương Bậc 3 | Tương đương Bậc 4 |
| 1 | Tiếng Anh | TOEFL iBT | 30-45 | 46-93 |
| | | TOEFL ITP | 450-499 | |
| | | IELTS | 4.0 - 5.0 | 5.5 -6.5 |
| | | Cambridge Assessment English | B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159 | B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179 |
| | | TOEIC (4 kỹ năng) | Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149 | Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179 |
| 2 | Tiếng Pháp | CIEP/Alliance francaise diplomas | TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue | TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue |
| 3 | Tiếng Đức | Goethe - Institut | Goethe-Zertifikat B1 | Goethe-Zertifikat B2 |
| | | The German TestDaF language certificate | TestDaF Bậc 3 (TDN 3) | TestDaF Bậc 4 (TDN 4) |
| 4 | Tiếng Trung Quốc | Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK) | HSK Bậc 3 | HSK Bậc 4 |
| 5 | Tiếng Nhật | Japanese Language Proficiency Test (JLPT) | N4 | N3 |
| 6 | Tiếng Nga | ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному | ТРКИ-1 | ТРКИ-2 |

Phụ lục III (trình độ Tiến sĩ)
DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP VÀ NGÀNH GẦN

| TT | Ngành | Mã số |
|-----------|--|--------------|
| I | <i>Ngành đúng/ngành phù hợp</i> | |
| - | Quản lý Văn hóa | 8229042 |
| II | <i>Ngành gần</i> | |
| 1 | Văn hóa học | 8229040 |
| 2 | Văn hóa dân gian | 8229041 |
| 3 | Văn hóa so sánh | 8229043 |
| 4 | Truyền thông đại chúng | 8320105 |
| 5 | Thông tin học | 8320202 |
| 6 | Khoa học Thư viện | 8320203 |
| 7 | Bảo tàng học | 8320305 |
| 8 | Xuất bản | 8320401 |
| 9 | Quản trị kinh doanh | 8340101 |
| 10 | Khoa học quản lý | 8340401 |
| 11 | Quản trị nhân lực | 8340404 |
| 12 | Hệ thống thông tin quản lý | 8340405 |
| 13 | Công tác xã hội | 8760101 |
| 14 | Du lịch | 8810101 |
| 15 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 8810103 |
| 16 | Quản lý thể dục thể thao | 8810301 |
| 17 | Quản lý nhà nước về an ninh trật tự | 8860109 |
| 18 | Âm nhạc học | 8210201 |
| 19 | Nghệ thuật âm nhạc | 8210202 |
| 20 | Lý luận và lịch sử sân khấu | 8210221 |
| 21 | Nghệ thuật sân khấu | 8210222 |
| 22 | Lý luận và lịch sử điện ảnh, truyền hình | 8210231 |
| 23 | Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình | 8210232 |
| 24 | Quản lý Công | 8340403 |
| 25 | Đông phương học | 8310608 |
| 26 | Đông Nam Á học | 8310620 |
| 27 | Việt Nam học | 8310630 |

| | | |
|----|--|---------|
| 28 | Nhân học | 8310302 |
| 29 | Dân tộc học | 8310310 |
| 30 | Phát triển bền vững | 8310313 |
| 31 | Ngôn ngữ Việt Nam | 8220102 |
| 32 | Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam | 8220109 |
| 33 | Hán nôm | 8220104 |
| 34 | Tôn giáo học | 8229009 |
| 35 | Lịch sử Việt Nam | 8229013 |
| 36 | Khảo cổ học | 8229017 |

- Danh mục ngành đúng, ngành gần với ngành đăng ký đào tạo xác định trên cơ sở Danh mục đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo theo Thông tư số 25/2017/TT- BGDDT ngày 10/10/2017. Đối với ứng viên có bằng thạc sĩ ngành gần phải học bổ sung kiến thức chuyên ngành tối thiểu 04 học phần, tương đương 12 tín chỉ. Ứng viên chưa có bằng thạc sĩ hoặc bằng thạc sĩ ở các ngành học khác phải học bổ sung tối đa 10 học phần, tương đương 30 tín chỉ ở trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản lý Văn hóa sau khi có quyết định trúng tuyển. Danh sách các học phần học bổ sung cho từng đối tượng do Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa xác định cụ thể.

Phụ lục IV (trình độ Tiến sĩ)
DANH MỤC MỘT SỐ CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI MINH
CHỨNG CHO TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN
(Theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

| TT | Ngôn ngữ | Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận | Trình độ/Thang điểm |
|-----------|------------------------------------|--|--|
| 1 | Tiếng Anh | TOEFL iBT | Từ 46 trở lên |
| | | IELTS | Từ 5.5 trở lên |
| | | Cambridge Assessment English | B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên |
| 2 | Tiếng Pháp | CIEP/Alliance française diplomas | TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue |
| 3 | Tiếng Đức | Goethe -Institut | Goethe- Zertifikat B2 trở lên |
| | | The German TestDaF language certificate | TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên |
| 4 | Tiếng Trung Quốc | Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK) | HSK level 4 trở lên |
| 5 | Tiếng Nhật | Japanese Language Proficiency Test (JLPT) | N3 trở lên |
| 6 | Tiếng Nga | ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language) | ТРКН-2 trở lên |
| 7 | Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác | Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam | Từ bậc 4 trở lên |